

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam số 03/RVN ngày 06 tháng 3 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 293/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam; địa chỉ tại số 126, đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất thấu kính quang học cao cấp” tại Khu Công nghiệp Bờ trái Sông Đà, phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất thấu kính quang học cao cấp

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu Công nghiệp Bờ trái Sông Đà, phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 5400209069 do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/7/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 19/3/2018.

1.4. Mã số thuế: 5400209069.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thấu kính quang học cao cấp

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Diện tích: Tổng diện tích Cơ sở 36.195,6m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 15.000.000 thấu kính/năm.

- Quy trình sản xuất: Kính thô→Mài thô→Mài nhẵn→Mài bóng→Rửa thấu kính→Định tâm thấu kính→Thao tác ngoài mặt kính→Sơn phủ chống phản xạ→Gắn cố định kết hợp các hệ thống thấu kính→Kiểm tra→Lưu kho, xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng

ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký Giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở “Nhà máy sản xuất thấu kính quang học cao cấp” tại Khu Công nghiệp Bờ trái Sông Đà, phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình của Công ty TNHH Nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND thành phố Hòa Bình;
- UBND phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình;
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Cty Cổ phần đầu tư Thương mại Dạ Hợp (*Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bờ trái sông Đà*);
- Cty TNHH Nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam (*Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả*);
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 2: Nước làm mát từ quá trình làm mát máy phủ màu của công đoạn phủ màu thấu kính.

- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất, gồm nước thải từ các công đoạn mài của quá trình sản xuất. Nước thải sản xuất được xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 120 m³/ngày đêm trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Gồm 02 dòng nước thải:

- Dòng số 01: Nước thải làm mát đảm bảo giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) được dẫn về cống thoát nước chung của khu vực trước khi chảy ra Suối Đúng.

- Dòng số 02: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (từ nguồn số 1 và nguồn số 3) được thu gom, đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý, đảm bảo giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột A), sau đó được dẫn về cống thoát nước chung của khu vực trước khi chảy ra Suối Đúng.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống cống thoát nước chung của khu vực (dọc đường Lê Thánh Tông), sau đó thoát ra suối Đúng, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: 02 vị trí cống thoát nước chung của khu vực tại số 126, đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, vĩ tuyến 3°):

+ Vị trí xả thải nước thải: X (m) = 2303846; Y (m) = 430395;

+ Vị trí xả thải nước làm mát: X (m) = 2303812; Y (m) = 430338;

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả nước làm mát tối đa: 452 m³/ngày.đêm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 200 m³/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 đến 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	27		
3	COD	mg/L	67,5		
4	TSS	mg/L	45		
5	As	mg/L	0,045		
6	Cd	mg/L	0,045		
7	Pb	mg/L	0,09		
8	Hg	mg/L	0,0045		
9	Cu	mg/L	1,8		
10	Zn	mg/L	2,7		
11	Mn	mg/L	0,45		
12	Sunfua	mg/L	0,18		
13	Amoni	mg/L	4,5		
14	Tổng nitơ	mg/L	18		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
16	Coliform	MPN/100mL	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải từ khu nhà bếp: Được thu gom bằng đường ống PVC D110 dài 25m dẫn tới 01 bể tách mỡ rồi theo đường ống PVC D200 dài 0,5m đi vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ khu 05 vực nhà vệ sinh: được thu gom bằng đường ống PVC D110 tổng chiều dài 35m, dẫn tới 05 bể tự hoại 3 ngăn.

Nước thải sinh hoạt xử lý tại các bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống PVC D150 tổng chiều dài 35 m dẫn về máng bê tông kích thước 0,3m x 0,4m dài 25 m đi vào hố ga tiếp nhận nước thải khu nhà vệ sinh (trước bể tự hoại chung) thể tích 1 m³ rồi theo đường ống PVC D110 dài 0,5m chảy vào bể tự hoại chung thể tích 44,7 m³ (đặt tại khu vực HTXL nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm), sau đó dẫn vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC D200 dài 4,2m.

b. Nước làm mát

- Tổng lượng nước làm mát thải tại cơ sở khoảng 452 m³/ngày đêm, trong đó:

+ 30 m³/ngày đêm nước thải làm mát thải theo đường ống nhôm D110 dài 25m dẫn tới khu vực bể bơi để vệ sinh bể bơi, sau đó theo đường ống nhôm D110 dài 25 m chảy ra máng thu bê tông kích thước 0,3m x 0,4m dài 45m.

+ 422 m³/ngày đêm nước làm mát thải theo đường ống nhôm D110 dài 120m chảy thẳng ra máng thu bê tông kích thước 0,3m x 0,4m dài 45 m.

c. Nước thải sản xuất

Nước thải từ các quá trình sản xuất sẽ theo đường ống PVC D110 dài 50 m chảy vào máng bê tông kích thước 0,3m x 0,4m dài 30m rồi đi vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 120 m³/ngày.đêm. Nước thải sản xuất sau khi được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống PVC D80 dài 2m đi vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

a. Bể tự hoại 3 ngăn

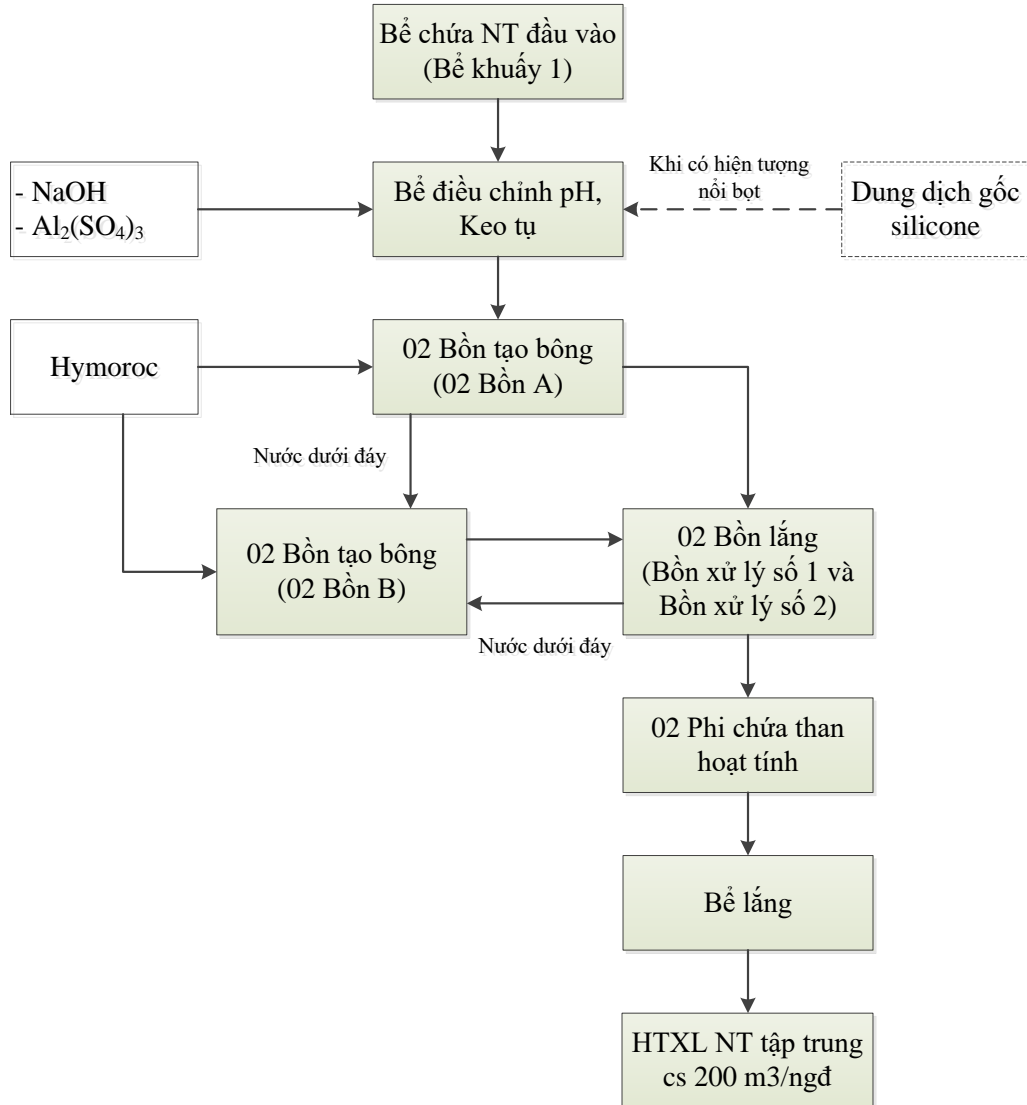
Số lượng: 06 bể bằng bê tông, tổng dung tích 277,6m³.

b. Bể tách mỡ

Số lượng: 01 bể tách mỡ thể tích 31,6 m³, bằng bê tông.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ

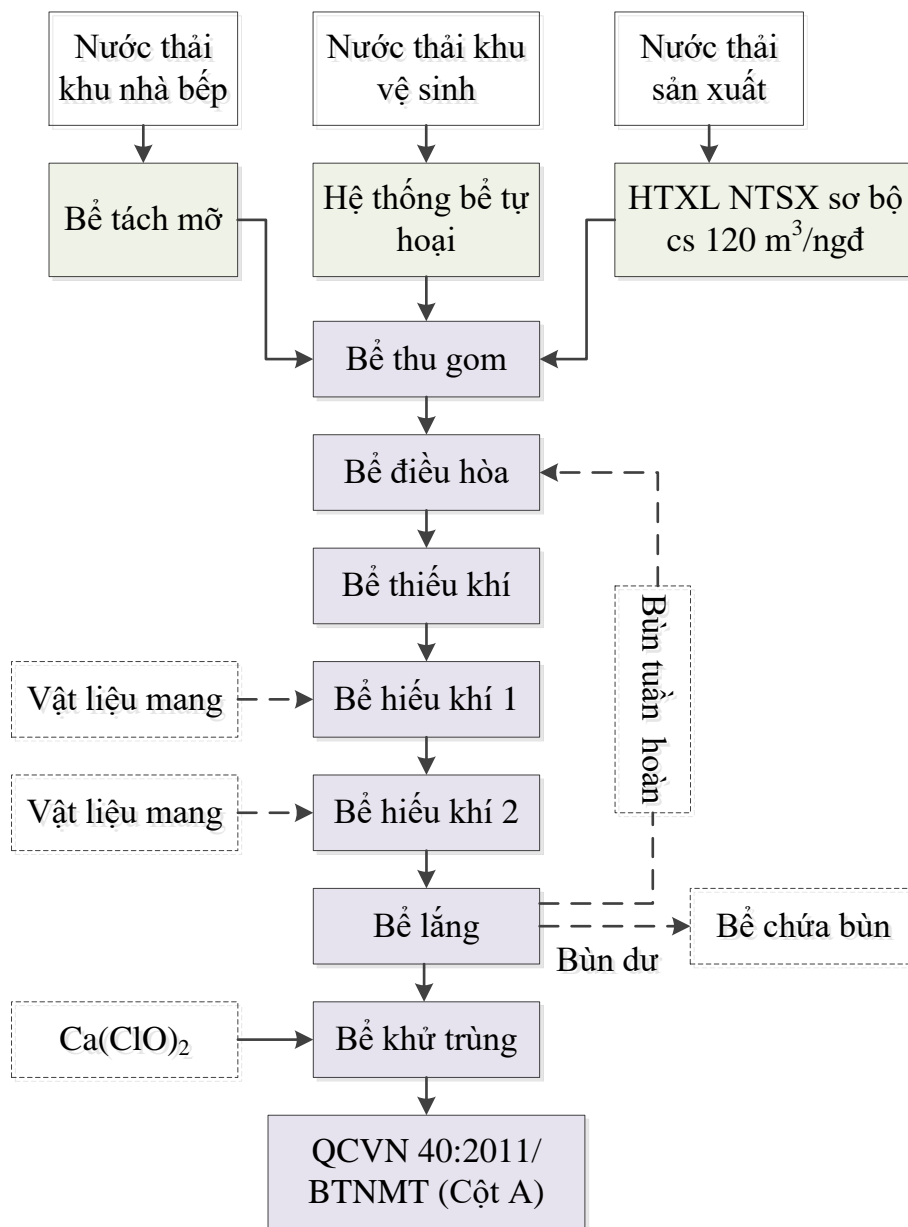
- Công suất xử lý: 120 m³/ngày đêm
- Quy trình công nghệ



1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công suất 200 m³/ngày đêm

- Quy trình công nghệ xử lý



- Hóa chất sử dụng cho việc xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng
I	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 120 m³/ngày đêm			
1	Al ₂ (SO ₄) ₃	Kg/năm	3.000	Điều chỉnh pH, tạo kết tủa
2	NaOH	Kg/năm	1.775	Điều chỉnh pH
3	Hymoroc	Kg/năm	960	Chất trợ lắng
4	Than hoạt tính	Kg/năm	300	Làm trong nước
5	Dung dịch gốc Silicon	Kg/năm	1.920	Chất phá/khử bọt
6	Bio-EM	Kg/năm	200	Bể tự hoại
II	Hệ thống xử lý nước thải sản tập trung công suất 200 m³/ngày đêm			

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Ca(ClO) ₂	Kg/năm	900	Khử trùng

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải để kịp thời phát hiện các hư hỏng, rò rỉ, tắc nghẽn của hệ thống ống để sửa chữa, thay thế.

- Bố trí các thiết bị, phụ kiện, đường ống dự phòng để thay thế kịp thời, không ảnh hưởng đến hoạt động hệ thống xử lý.

- Thực hiện nghiêm ngặt chế độ duy tu, bảo dưỡng định kỳ; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Khi trạm xử lý nước thải gặp sự cố, Chủ dự án tạm ngừng hoạt động của trạm, tích nước thải phát sinh vào bể gom, bể điều hòa, bể sinh học. Khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong, nước thải sẽ được bơm trở lại bể điều hòa để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp hệ thống xử lý chưa sửa chữa và khắc phục đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải, phải tạm dừng mọi hoạt động phát sinh nước thải để tiến hành khắc phục, sửa chữa, chỉ được hoạt động trở lại sau khi khắc phục, sửa chữa xong trạm xử lý nước thải đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ công suất 120 m³/ngày.đêm.
- 01 Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm.

2.3 Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí

- Vị trí 1: Nước thải sản xuất trước hệ thống xử lý (tại bể gom).
- Vị trí 2: Nước thải sinh hoạt trước hệ thống xử lý.
- Vị trí 3: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm trong nước thải được xác định theo QCVN số 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, gồm: pH, BOD₅ (20°C), COD, TSS, As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Mn, Sunfua, Amoni, Tổng Nito, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải sinh hoạt nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, hệ số K_q=0,9, K_f=1.

2.5. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải: Thực hiện theo quy định tại khoản

8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 phần A Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp công trình xử lý nước thải gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.6. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.7. Công ty TNHH Nghiên cứu kỹ thuật R Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Phát sinh tại công đoạn rửa thấu kính máy senjo 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại công đoạn rửa thấu kính máy senjo 2.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại công đoạn rửa thấu kính máy senjo 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- 01 dòng; tương ứng với Nguồn số 1, Nguồn số 2 và Nguồn số 3 - Khí thải sau hệ thống xử lý công đoạn rửa thấu kính các máy senjo.

2.1. Vị trí xả thải:

- Tọa độ vị trí điểm xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°00', vĩ tuyến 3°): Tọa độ: X (m) = 2303901; Y (m) = 430359.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo ca làm việc, 08h/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	IPA	mg/Nm ³	-		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Methanol	mg/Nm ³	260		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

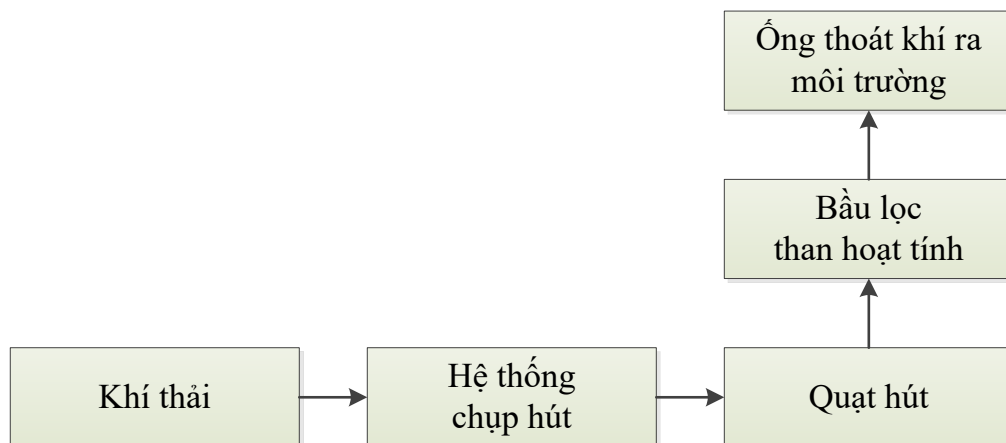
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Hơi dung môi được thu bằng hệ thống chụp hút và đường ống nhựa kích thước D90mm, D110mm, D140mm.

1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý.



+ Hơi hóa chất phát sinh được ống hút đưa về bầu hấp phụ than hoạt tính của hệ thống xử lý. Tại đây, dòng khí chuyển động ngang từ bên trong khu vực nhà xưởng ra ngoài môi trường. Tốc độ dòng khí trên tiết diện nằm ngang trong khoảng 0,1 - 0,5 m/s; Thời gian lưu của dòng khí trong bầu than từ khoảng 1 - 6 giây. Các chất độc trong khí thải được giữ lại trên vật liệu hấp phụ, khí sạch sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường.

+ Chất hấp phụ được chọn là than hoạt tính là vật liệu hấp phụ tương đối thông dụng, kích thước hạt phổ biến nằm trong khoảng 3,0 – 5,0 mm.

- Công suất thiết kế: 4.500m³/giờ

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính. Tần suất thay thế tấm lọc bụi, tấm lọc than hoạt tính 06 tháng/lần; thời gian thay thế than hoạt tính là 03 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép số liệu vận hành, nhật ký vận hành theo ngày; giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của các hệ thống xử lý khí thải.

- Bố trí nguồn kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm làm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.

- Trường hợp thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động công đoạn tương ứng để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa công đoạn sản xuất vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất đối với công đoạn phát sinh khí thải vượt tiêu chuẩn để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý công đoạn rửa thấu kính máy senjo 1 và senjo 3.

- Hệ thống xử lý công đoạn rửa thấu kính máy senjo 2.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (*theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

Ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý công đoạn rửa thấu kính các máy senjo.

Tọa độ: X (m) = 2303901; Y (m) = 430359.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn

vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 1: hoạt động của máy móc, thiết bị trong xưởng sản xuất, khu chế tác.

- Nguồn số 2: hoạt động của phương tiện giao thông.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
2	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Thực hiện các biện pháp giảm âm, giảm rung cho các thiết bị vận hành có tiếng ồn lớn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp tại các máy, thiết bị phát sinh tiếng ồn.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn máy phát điện dự phòng: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, thay dầu bôi trơn để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng TB (tấn/năm)
1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng	03 01 03	123,97
2	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn/lỏng	08 02 01	0,03
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	0,06
4	Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại	Rắn	15 01 09	0,17
5	Kiểm thải	Lỏng	16 01 03	8,62
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thả	Rắn	16 01 06	0,12
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	0,09
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	17,59
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng) thải	Rắn	18 01 02	2,16
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	0,17
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	0,17
Tổng		-	-	153,15

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Bùn thải	77,59
2	Kính thải	31,03
3	Bìa carton	9,86
4	Giấy viết	0,43
5	Nhựa	1,03
6	Sắt vụn (thùng sắt, mẫu sắt)	1,54
7	Phoi đồng	0,68
	Tổng khối lượng	122,16

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	383,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ, xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: 11 thùng, kết cấu nhựa, dung tích chứa 20 - 50L.
- Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 120 m².
- Kết cấu: Nhà cấp 4, kết cấu thép, lợp mái tôn, sàn bê tông cốt thép. Xung quanh kho chứa có bố trí gờ chống tràn phòng ngừa tràn đổ.
- Nhãn cảnh báo: Phía ngoài kho được biển cảnh báo. Ngoài ra việc dán nhãn còn thực hiện đối với các thùng chứa CTNH theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ, xử lý chất thải thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Phân loại tại nguồn trong các bao bì, thùng, phuy.

2.2.2. Kho lưu chứa: 02 kho

- Diện tích kho: 36 m² và 24 m²
- Kết cấu: Nhà cấp 4, tường bao xung quanh bê tông cốt thép cao 3m, lợp mái tôn và lắp đặt biển báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 20 thùng chứa bằng nhựa, dung tích 660 lít/thùng,

05 xe đẩy chuyên chở rác.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không xây dựng

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 20/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN
THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định.

5. Thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ Trái sông Đà ngay sau khi chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bờ Trái sông Đà hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải của KCN Bờ Trái sông Đà./.
